

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bắc Giang, ngày 02 tháng 4 năm 2024

PHIẾU YÊU CẦU NGHIỆM THU
SỐ: 1/YCNT-VLĐV/TB

Dự án: Khu số 5, số 9 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang
Hạng mục: Trạm bơm

Kính gửi: Ban QLDA ĐTXD thành phố Bắc Giang.

Căn cứ vào hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán được phê duyệt;

Căn cứ tài liệu, chứng chỉ vật liệu đầu vào.

Nhà thầu thi công Công ty Cổ phần Đầu tư 379 đã thực hiện kiểm tra vật liệu đầu vào đúng yêu cầu thiết kế, đảm bảo chất lượng vật liệu trước khi đưa vào sử dụng. Nhà thầu thi công đề nghị Ban Quản lý dự án ĐTXD thành phố Bắc Giang tổ chức nghiệm thu vật liệu đầu vào: *Thiết bị trạm bơm + vật liệu phụ kèm theo (Có phụ lục kèm theo)*

Thời gian nghiệm thu: 08h00, ngày 03 tháng 4 năm 2024

Địa điểm: Tại công trường xây dựng Khu số 5, số 9 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang.

Đề nghị Ban Quản lý dự án ĐTXD thành phố Bắc Giang tổ chức nghiệm thu đúng thời gian nêu trên để Nhà thầu chúng tôi tiếp tục thi công các công việc tiếp theo đảm bảo tiến độ thi công công trình.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG


Cao Văn Hưởng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bắc Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2024

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VẬT LIỆU ĐẦU VÀO
SỐ: 1/BBNT-VLĐV/TB

Dự án: Khu số 5, số 9 thuộc khu đô thị phía Nam, ~~thành phố~~ **thị trấn Bắc Giang**

Hạng mục: **Trạm bơm**

1. Đối tượng nghiệm thu: *Thiết bị trạm bơm + vật liệu phụ kèm theo (Có phụ lục kèm theo)*

2. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:

a. Đại diện đơn vị thi công: Công ty Cổ phần Đầu tư 379

- Ông: Nguyễn Văn Hường

Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

b. Đại diện TVGS: Ban Quản lý dự án ĐTXD thành phố Bắc Giang

- Ông: Mai Văn Phúc

Chức vụ: TVGS

3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

Bắt đầu: 08h00, ngày 03 tháng 4 năm 2024

Kết thúc: 09h00, ngày 03 tháng 4 năm 2024

Địa điểm: Khu số 5, số 9 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang.

4. Đánh giá về công việc xây dựng đã thực hiện:

a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu ngày 02 tháng 4 năm 2024
- Chứng nhận nguồn gốc xuất xứ hàng hóa.
- Chứng chỉ chất lượng, xuất xưởng hàng hóa.

b. Kiểm tra tại hiện trường: Các bên cùng nhau quan sát, đo đạc, kiểm tra thực tế thiết bị, vật liệu tại hiện trường và đối chiếu với các tài liệu, chứng chỉ vật liệu của nhà sản xuất.

c. Về chất lượng: Đảm bảo chất lượng theo yêu cầu thiết kế.

d. Các ý kiến khác: Không.

5. Kết luận: Đồng ý nghiệm thu, cho phép Nhà thầu triển khai công việc tiếp theo.

ĐƠN VỊ THI CÔNG



Nguyễn Văn Hường

TƯ VẤN GIÁM SÁT



Mai Văn Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN MÀT RA QUỐC TẾ

Địa chỉ: 238 Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Xưởng sx: 1267 Giải Phóng, P. Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
MST: 0107298981
Điện thoại: 084.761.8888



PHIẾU XUẤT XUỐNG

(Số: 35/MT/2024)

STT	Tên sản phẩm	Mô tả sản phẩm	Kích thước/ Trọng lượng	Đơn vị	Số lượng	Vật liệu	Đạt	Không đạt
01	Khớp nối nhanh TOS 250	Đường kính họng xả	DN250	Bộ	05	Gang xám đúc	✓	
		Chân đế	550x470x20mm				✓	
		Ngàm chặn trên	383x63mm				✓	
		Khoảng cách 2 chốt bản tường	130x130mm				✓	
		Ngàm dưới	305x100mm				✓	
		Khoảng cách 2 chốt chặn thanh ray ngàm dưới	280mm				✓	
		Trọng lượng chân đế	250kg					
		Phụ kiện kèm theo: bulong, long đen		Bộ	05	Inox	✓	
Các chỉ tiêu trên được sản xuất theo quy cách của khớp nhập khẩu Nhật Bản. Sản phẩm kiểm tra đạt chất lượng, được phép đưa vào lắp đặt và sử dụng.								

NV kiểm tra KSC
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn Trường

Trưởng BP kỹ thuật
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trần Văn Hiếu

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2024

ĐD Công ty CP Mát Ra Quốc Tế
(Ký và ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC
Phạm Quang Huy

7. Marks, numbers, number and kind of packages; description of goods

8. Quantity

16); IMPELLER	1 PCE
17); OIL SEAL	1 PCE
18); BEARING	2 PCS
19); SHAFT SLEEVE	2 PCS
20); PACKING	2 PCS
21); PACKING O-RING SET	2 PCS

Total 152 SETS AND 14 PCS

Marks and numbers: TPV 731435 C/NO.1-34

Number and kind of packages: 34 PACKAGES

////////////////////////////////////

9. Declaration by the Exporter

The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 4.

Place and Date: OSAKA, JAPAN March 22, 2024

(Signature)



(Name)

Toru Miwa

10. Certification

The undersigned hereby certifies, on the basis of relative invoice and other supporting documents, that the above-mentioned goods originate in the country shown in box 4 to the best of its knowledge and belief.

The Osaka Chamber of Commerce & Industry

Masako Iwa
March 22, 2024

Certificate No. 2701-0123-0763541

Identify the authenticity of certificate for verification with the website (<https://ref.jcci.or.jp/>) or the right QR Code.

Access Code. Q3TT-6292-75Z2-L223
Number. 2 / 2
Certificate Date. March 22, 2024





TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD.

Lot HT-D6e, Road 14A, Hiep Phuoc Industrial Park (Phase 2), Hiep Phuoc Commune, Nha Be District, HCMC, Viet Nam

Tel: 028-3620-8621

Tax code: 0314226417

Date: 03/Apr/24

Page: 01/01

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

To: **Matra International JSC.**

We hereby certify that the under mentioned commodities were produced at Tsurumi Japan factory according to our standard specifications and passed our quality check.

Description & Quantity:

(TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, AIR BLOWERS AND ACCESSORIES)

1.	40U2.25-52 Serial No.	(380/400/415V/3P/50Hz/0.25kW) 22723370068	1	SET
2.	RSR-100 Serial No.	R5-9538-2	1	SET
3.	50U2.75-56 Serial No.	(380/400/415V/3P/50Hz/0.75kW) 22723380020	1	SET
4.	100B45.5-56 Serial No.	(380/400/415V/3P/50Hz/5.5kW) 22723440001-004	4	SETS
5.	250BZ430H-51 Serial No.	(380/400/415V/3P/50Hz/30kW) 23770487001-002	2	SETS
6.	IMPELLER PN.	801021412209	1	PCE
7.	Oil Seal PN.	801026177129	1	PCE
8.	SHAFT SLEEVE PN.	801071000039	2	PCS
9.	BEARING PN.	801052110189	2	PCS
10.	PACKING O-RING SET PN.	801173000219	2	PCS
11.	IMPELLER PN.	801TOKUPARTS	2	PCS
12.	80C21.5-53 Serial No.	(380/400/415V/3P/50Hz/1.5kW) 23755066009	1	SET
13.	BEARING PN.	801052142199	3	PCS
14.	PUMP CASING PN.	801020429439	1	PCE

PO. No.: PO-TVN-MT-535

Item No. 1, 3: Invoice No: 730155

Item No. 2: Invoice No: 730157

Item No. 4: Invoice No: 721567

Item No. 5 - 11: Invoice No: 731435

Item No. 12: Invoice No: 730785

Item No. 13: Invoice No: 731284

Item No. 14: Invoice No: 731427



Đo Thị Nga
General Manager



PACKING LIST

Invoice No : 731435

Messrs : TSURUMI PUMP VIET NAM
 LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC INDUSTRIAL PARK,
 (PHASE 2), HIEP PHUOC COMMUNE, NHA BE DISTRICT,
 HO CHI MINH CITY, VIET NAM
 MS.HA PHONE:84-28-3620-8621 TAX ID:0314226417
 Consignee : TSURUMI PUMP VIET NAM CO.,LTD.
 LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC INDUSTRIAL PARK,
 (PHASE 2), HIEP PHUOC COMMUNE, NHA BE DISTRICT,
 HO CHI MINH CITY, VIET NAM
 MS.HA PHONE:84-28-3620-8621 TAX ID:0314226417

TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD.
 16-40, 4-CHOME, TSURUMI, TSURUMI-KU
 OSAKA 538-8585, JAPAN
 PHONE :+81-6-6911-7271 / FAX :+81-6-6911-0100
 E-mail:intsales@tsurumipump.co.jp

Date : 12-Mar-2024

Shipping Mark:
 TPV
 731435
 C/NO.1-34

Shipped Per : AS SERENA 2411S
 On or about : 2024/03/20
 From : OSAKA, JAPAN
 To : HOCHIMINH, VIETNAM
 Payment : T/T OR DO SET-OFF PAYMENT
 Terms : CPT HOCHIMINH, VIETNAM
 L/C No. :

Description	Qty	Net(Kgs.)	Gross(Kgs.)	M3
TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, ROTARY BLOWERS, ACCESSORIES AND SPARE PARTS				
1-2 250BZ430H-51 380/400/415V	@1 SETS	@677.00	@810.00	@3.320
I01IBZBIP51	2 SETS	1,354.00	1,620.00	6.640
JAPAN	Demension(cm)	160 x 114 x 182		
3-4 RSR-80 FOR 1,570RPM/5.5KW	@2 SETS	@311.00	@366.00	@1.386
Q01QRSRX	4 SETS	622.00	732.00	2.772
JAPAN	Demension(cm)	160 x 114 x 76		
5 RSR-80 FOR 1,570RPM/5.5KW	1 SET	267.00	322.00	1.386
Q01QRSRX				
JAPAN	1 SET			
RSR-65 FOR 1360RPM/2.2KW				
Q01QRSRX				
JAPAN	Demension(cm)	160 x 114 x 76		
6 RSR-65 FOR 1360RPM/2.2KW	2 SETS	217.00	272.00	1.386
Q01QRSRX				
JAPAN	Demension(cm)	160 x 114 x 76		
7 RSR-65 FOR 1360RPM/2.2KW	2 SETS	215.00	270.00	1.386
Q01QRSRX				
JAPAN	Demension(cm)	160 x 114 x 76		
8-22 RSR-100 FOR 1,240RPM/5.5KW	@1 SETS	@189.00	@239.00	@1.243
Q01QRSRX	15 SETS	2,835.00	3,585.00	18.645
JAPAN	Demension(cm)	133 x 114 x 82		
23 80PU21.5-52 380/400/415V-50	18 SETS	336.00	370.00	1.507
I01IPU2FH52				
JAPAN	Demension(cm)	117 x 113 x 114		
24 100B43.7H-E1 380/400/415V-50	4 SETS	296.00	330.00	1.507
I01IBH4HHE2				
JAPAN	Demension(cm)	117 x 113 x 114		



PACKING LIST

Invoice No : 731435

TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD.
16-40, 4-CHOME, TSURUMI, TSURUMI-KU
OSAKA 538-8585, JAPAN
PHONE : +81-6-6911-7271 / FAX : +81-6-6911-0100
E-mail: intsales@tsurumipump.co.jp

Description	Qty	Net(Kgs.)	Gross(Kgs. M3)
25 100B43.7H-E1 380/400/415V-50 I01IBH4HHE2 JAPAN 80PU21.5-52 380/400/415V-50 I01IPU2FH52 JAPAN	4 SETS 6 SETS	406.00	440.00 1.507
	Demension(cm)	117 x 113 x 114	
26 100B43.7H-E1 380/400/415V-50 I01IBH4HHE2 JAPAN 80PU21.5-52 380/400/415V-50 I01IPU2FH52 JAPAN	4 SETS 6 SETS	406.00	440.00 1.507
	Demension(cm)	117 x 113 x 114	
27 50SF2.75-53 380/400/415V I01ISF2EH51 JAPAN 100B43.7H-E1 380/400/415V-50 I01IBH4HHE2 JAPAN	6 SETS 4 SETS	416.00	450.00 1.507
	Demension(cm)	117 x 113 x 114	
28 MINI-FLOAT MF-3A W/6M CABLE X01XMF3A6 JAPAN 100B43.7H-E1 380/400/415V-50 I01IBH4HHE2 JAPAN	50 SETS 4 SETS	336.00	370.00 1.507
	Demension(cm)	117 x 113 x 114	
29 50SF22.2-53 380/400/415V I01ISF2GH52 JAPAN	9 SETS	386.00	420.00 1.507
	Demension(cm)	117 x 113 x 114	
30 IMPELLER 801021408239 JAPAN IMPELLER 801021412209 JAPAN OIL SEAL 801026177129 JAPAN BEARING 801052110189 JAPAN SHAFT SLEEVE 801071000039 JAPAN PACKING 801121000319 JAPAN PACKING O-RING SET 801173000219 JAPAN 50SF21.5-53 380/400/415V I01ISF2FH52 JAPAN 50SF22.2-53 380/400/415V I01ISF2GH52 JAPAN	2 PCS 1 PCE 1 PCE 2 PCS 2 PCS 2 PCS 2 PCS 6 SETS 1 SET	316.00	350.00 1.507



PACKING LIST

Invoice No : 731435

TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD.
16-40, 4-CHOME, TSURUMI, TSURUMI-KU
OSAKA 538-8585, JAPAN
PHONE : +81-6-6911-7271 / FAX : +81-6-6911-0100
E-mail: intsales@tsurumipump.co.jp

Description		Qty	Net(Kgs.) Gross(Kgs. M3)	
KTZE21.5-52 CS 380/400/415V-50 I01IKZ2FH54 JAPAN		1 SET		
		Demension(cm)	117 x 113 x 114	
31	IMPELLER 250B455-52 801TOKUPARTS JAPAN	2 PCS	126.00	160.00 1.507
		Demension(cm)	117 x 113 x 114	
32	RSR-80 FOR 1,570RPM/5.5KW Q01QRSRX JAPAN	1 SET	174.00	220.00 1.152
		Demension(cm)	133 x 114 x 76	
33	T0400B655-51 380V-50 A01YBT550M5 JAPAN	1 SET	753.00	900.00 3.684
		Demension(cm)	160 x 114 x 202	
34	T0400B655-51 380V-50 FOR ACCESSORY A01YBT550M5 JAPAN	1 SET	1,331.00	1,430.00 2.481
		Demension(cm)	160 x 114 x 136	
34PACKAGES		TOTAL:	153 SETS 14 PCS	10,792.00 12,681.00 53.095

Remarks:

TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD.
INTERNATIONAL SALES DIVISION

Shipper

TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD.
16-40, 4-CHOME, TSURUMI TSURUMI-KU
OSAKA 538-8585, JAPAN
PHONE: +81-6-6911-7271
FAX: +81-6-6911-0100

Waybill No.

HHSJ00595700

WAYBILL NON-NEGOTIABLE

HANKYU HANSHIN
EXPRESS

Consignee

TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD.
LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC
INDUSTRIAL PARK, (PHASE 2), HIEP
PHUOC COMMUNE, NHA BE DISTRICT,
HO CHI MINH CITY, VIET NAM
MR. SUWA PHONE: 84-28-3620-8621 TAX ID: 0314226417

Notify Party

TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD.
LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC
INDUSTRIAL PARK, (PHASE 2), HIEP
PHUOC COMMUNE, NHA BE DISTRICT,
HO CHI MINH CITY, VIET NAM
MR. SUWA PHONE: 84-28-3620-8621 TAX ID: 0314226417

Received by the Carrier from the Shipper in apparent good order and condition, except as otherwise noted herein, the Goods or the Container(s) or package(s) said to contain the cargo, as described herein, to be carried from the Place of Receipt or Port of Loading to the Place of Delivery or Port of Discharge, as applicable, subject to all the terms and conditions on the face and back hereof, whether written, typed, stamped or printed. Delivery of the Goods to the Carrier for Carriage hereunder constitutes acceptance by the Merchant (as defined hereinafter)

(i) of all the terms and conditions, whether printed, stamped or otherwise incorporated on this side and on the reverse side of this Bill and the terms and conditions of the Carrier's applicable tariff as if they were all signed by the Merchant, any local custom or privilege to the contrary notwithstanding, and
(ii) that any prior representations and/or agreements for or in connection with Carriage of the Goods are superseded by this Bill.
If this is a non-negotiable Bill of Lading, or where issued as a Sea Waybill, the Carrier shall deliver the Goods or issue a Delivery Order or the pin codes for any applicable Electronic Release System (after payment of outstanding Freight) to the named consignee or its agent against the surrender of one original Bill of Lading, or in the case of a Sea Waybill, on production of such reasonable proof of identity as may be required by the Carrier, or in accordance with the national law at the Port of Discharge or Place of Delivery as applicable.

Party to contact for cargo release

HANKYU HANSHIN EXPRESS (VIETNAM) CO., LTD.
SCSC BUILDING ROOM NO. 4078,
30 PHAN THUC DUYEN STREET, TAN BINH DISTRICT
HO CHI MINH CITY
VIET NAM Ph: +84839487501 Fax: +84839487500

Vessel	Voy. No.	Port of Loading
AS SERENA / 2411S		OSAKA, JAPAN
		OSAKA, JAPAN
Port of Discharge	Place of Delivery	
HO CHI MINH CITY, VIET NAM	HO CHI MINH CITY, VIET NAM CY	

Final Destination (Merchant's reference only)

Container No. Seal No. Marks and Numbers	No. of Containers or P'kgs	Kind of Packages; Description of Goods	Gross Weight	Measurement
TPV 731435 C/NO.1-34	2 CONTAINER(S) "SAID TO CONTAIN" 34 PACKAGE(S)	SHIPPER'S WEIGHT, LOAD AND COUNT DESCRIPTION, NO OF PACKAGE, WEIGHT UNKNOWN TO THE CARRIER 1 X 20GP CONTAINER 1 X 40HC CONTAINER (25 CRATES & 9 STEEL CRATES) TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, ROTARY BLOWERS, ACCESSORIES AND SPARE PARTS AS PER ATTACHED SHEET	12681.000 KG	53.095 M3
BMOU6463658 / SITD871748 / 40HC GAOU2049464 / SITD871624 / 20GP				FREIGHT PREPAID AS ARRANGED

Total number of Containers or other Packages or Units (in words) SAY: TWO (2) CONTAINER(S) ONLY.-

ORIGINAL

Merchant's Declared Value (see Clause 18, 29 and 34):
N. V. D.

Note:
The Merchant's attention is called to the fact that according to provisions of this Bill, the liability of Carrier is, in most case, limited in respect of loss of or damage to Goods. Carrier's limitation shall not apply if Merchant enters a value and additionally pays the Ad Valorem rate before receipt of the Goods by the Carrier (see Clause 18, 29 and 34).

Freight and Charges	Revenue Tons	Rate	Per	Prepaid	Collect
AS ARRANGED					

Exchange Rate	Prepaid at	Payable at	Place and Date of Issue
	OSAKA, JAPAN		OSAKA, JAPAN 20-Mar-24
	Total Prepaid in Local Currency	No. of Original Waybill(s) 1 (ONE)	In witness whereof, the undersigned, has signed the number of the Waybill(s) stated herein all of this tenor and date

Laden on Board the Vessel	
Vessel AS SERENA / 2411S Port of Loading OSAKA, JAPAN	Date 20-Mar-24 By <i>[Signature]</i>

As Carrier
HANKYU HANSHIN EXPRESS CO., LTD.

Terms and Conditions continued on the back hereof. Enlarged copy of all terms and conditions is available from the Carrier upon request.

BẢN SAO**(CERTIFICATE OF ORIGIN)****1. Goods Consigned From (Exporter's business name, address, country)**

GPRO VALVE SDN BHD
NO. 11A, JALAN USJ 1/31, 47600
SUBANG JAYA, SELANGOR, MALAYSIA

2. Goods Consigned To (Importer's business name, address, country)

HA NOI SUPPLIES WATER SECTOR COMPANY LIMITED
RUA HA HAMLET,
THANH THUY COMMUNE,
THANH OAI DISTRICT,
HA NOI CITY, VIETNAM.
TEL: +84964011294

3. Notify Party (Name & Address)

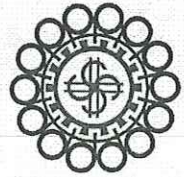
SAME AS CONSIGNEE

4. Means of Transport and Route (as far as known)

Departure Date : 03/01/2024 Port of Loading : PORT KLANG, MALAYSIA
Vessel/Aircraft : XIN WEN ZHOU V.157E Port of Discharge : HAIPHONG, VIETNAM
B/L Number : BLSB2401-006 Final Destination : HAIPHONG, VIETNAM

Reference No : MCCM **M101903****2023**Issued in **MALAYSIA****CERTIFICATE OF ORIGIN**

ديوان فنيكا من ملائي مليسيا
DEWAN PERNIAGAAN MELAYU MALAYSIA
MALAY CHAMBER OF COMMERCE MALAYSIA
马来西亚马来人商会
マレーシア商工会議所
மலைய மலாய் வர்த்தக மன்றம்



ANJUNG MELAYU, LOT 734, JALAN BUKIT PETALING, 50460 KUALA LUMPUR

TEL : +603-2633 2233 FAX : +603-2633 2234

EMAIL : dpmmpusat@dpmm.org.my

Branch :☐ **Pulau Pinang**

Tingkat 12
(Tingkat Dato' Syed Abas)
Bangunan DPMMPP
Leboh Pantai

☐ **Johor**

Aras 1,
Dewan Commerce Centre,
No 14 Jalan Geroda 1,
Larkin Jaya, Johor

☐ **Putrajaya**

Pavillion Ekuestrian 2,
Taman Ekuestrian
Putrajaya Presint 5,
Putrajaya

☐ **Pahang**

A-81, Jalan Telok Sisek
25000 Kuantan, Pahang

☐ **Negeri Sembilan**

No 168-1
Pusat Dagangan Seremban 2
70300 Seremban,
Negeri Sembilan

☐ **Melaka**

No. 71 & 73 Jalan SP 4
Bangunan DPMM
Negeri Melaka Taman
Semabok Perdana
75050 Semabok Melaka

5. Item No.**6. Marks and Numbers on Packages****7. Number and Types of Packages, Description Of Goods (incl. quantity where appropriate and HS Code of importing country)****8. Gross Weight or Other Quantity and Value****9. Number and Date of Invoices**

AUT VALVES

VALVES 3203PCS
DESCRIPTION REFER TO ATTACHMENT

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 01-04-2024

Số chứng thực 11727 Quyền số: 01 SCT/BS

51306 KGS

GS02311-162(R3)
22/12/2023

10. Declaration By The Exporter

The undersigned hereby declares that the above detailed goods statement is correct, that all goods, were produced or process in.

MALAYSIA

(Country)

For goods exported to VIETNAM

(Importing Country)

GPRO VALVE SDN BHD

11/01/2024 SELANGOR, MALAYSIA

Place and date, signature of Authorised Signatory and Company Stamp

11. Certification

Control no :

It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by exporter is correct.

Certified to the best of our knowledge and without liability on our part that the information in this form is correct.

MALAY CHAMBER OF COMMERCE MALAYSIA

(Authorised Signature)

11 JAN 2024

Place and date, signature and stamp of Certifying & Authorise Signatory

CERTIFICATE OF ORIGIN ATTACHMENT

Number : GSO2311-162(R3)

Date : 22/12/2023

PARTY A (SELLER) : GPRO VALVE SDN BHD

Add : No.11A, Jalan USJ 1/31, 47600 Subang Jaya, Selangor Darul Ehsan, Malaysia.
Tel : +603-8023 6900

Beneficiary : GPRO VALVE SDN BHD

Account Number :
3206208631

Bank Address : USJ Branch 3.5 & 7 Jalan USJ 10/1F, 47620 UEP Subang Jaya, Selangor Darul Ehsan, Malaysia.

Advising Bank : Public Bank Berhad

Swift Code :
PBBEMYKL

PARTY B (BUYER): HA NOI SUPPLIES WATER SECTOR COMPANY LIMITED

Tel: +84964011294

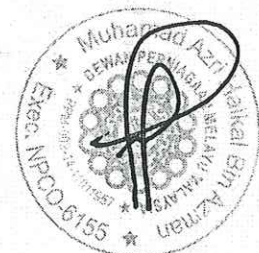
Represented by : Trinh Dinh Tuan -- Director

Address : Rua Ha Hamlet, Thanh Thuy Commune, Thanh Oai district, Ha Noi City, Viet nam

NO	Description	Size	Unit	Quantity (pcs)
1	Non rising stem Resilient Seated Gate Valve - BS5163 Standard AUT Brand	DN50	Set	50
2		DN65	Set	50
3		DN80	Set	88
4		DN100	Set	130
5		DN125	Set	30
6		DN150	Set	27
7		DN200	Set	18
8		DN250	Set	9
9		DN300	Set	9
10		DN350	Set	2
11		DN400	Set	2
12		DN450	Set	2
13		DN500	Set	2
14	Y Strainer AUT Brand	DN100	Set	2
15		DN150	Set	32
16	Check Valve - BS5153 Standard AUT Brand	DN50	Set	50
17		DN65	Set	50
18		DN80	Set	50
19		DN100	Set	60
20		DN125	Set	30
21		DN150	Set	24
22		DN200	Set	7
23		DN250	Set	7
24		DN300	Set	3
25		DN350	Set	3
26		DN50	Set	30

27	Wafer Check Valve AUT Brand	DN65	Set	30
28		DN80	Set	40
29		DN100	Set	50
30		DN125	Set	30
31		DN150	Set	30
32		DN200	Set	15
33	Foot Valve AUT Brand	DN50	Set	30
34		DN65	Set	30
35		DN80	Set	55
36		DN100	Set	50
37		DN200	Set	5
38		DN150	Set	30
39		DN200	Set	5
40		DN250	Set	3
41	Single Sphere Air Valve - Flange type AUT Brand	DN50	Set	30
42		DN100	Set	30
43	Single Sphere Air Valve - Flange type AUT Brand	DN100	Set	20
44	Thread Air Valve AUT Brand	DN25	Set	200
45		DN40	Set	40
46		DN50	Set	30
47	Silent Check Valve AUT Brand	DN50	Set	20
48		DN65	Set	20
49		DN80	Set	30
50		DN100	Set	40
51		DN125	Set	30
52		DN150	Set	30
53		DN50	Set	43
54	Rubber Joint with Flanges AUT Brand	DN65	Set	50
55		DN80	Set	14
56		DN100	Set	72
57		DN125	Set	21
58		DN150	Set	18
59		DN200	Set	25
60		DN250	Set	20
61		DN450	Set	4
62	Wafer butterfly valve - Gearbox operation AUT Brand	DN80	Set	40
63		DN100	Set	60
64		DN125	Set	50
65		DN150	Set	30
66		DN200	Set	42
67		DN250	Set	5
68		DN350	Set	7
69		DN400	Set	5
70		DN450	Set	1
71	Wafer butterfly valve - Signal	DN50	Set	40
72		DN65	Set	50

73	water butterfly valve - Signal gearbox operation AUT Brand	DN80	Set	40
74		DN100	Set	25
75		DN150	Set	29
76		DN200	Set	10
77	Flange butterfly valve - Gearbox operation AUT Brand	DN100	Set	40
78		DN125	Set	20
79		DN150	Set	30
80		DN200	Set	20
81		DN250	Set	6
82	Floating Valve AUT Brand	DN350	Set	8
83		DN50	Set	10
84		DN65	Set	10
85		DN80	Set	10
86		DN100	Set	20
87		DN125	Set	10
88		DN150	Set	9
89	Pressure Reducing Valve AUT Brand	DN250	Set	4
90		DN50	Set	260
91		DN65	Set	20
92		DN80	Set	20
93		DN100	Set	49
94		DN125	Set	5
95	Pressure Relief Valve AUT Brand	DN150	Set	7
96		DN200	Set	3
97		DN50	Set	10
98		DN65	Set	10
99		DN80	Set	10
100		DN100	Set	20
101		DN125	Set	10
102	Rising Stem Gate Valve AUT Brand	DN150	Set	10
103		DN200	Set	5
104		DN50	Set	30
105		DN65	Set	30
106		DN100	Set	40
107		DN80	Set	25
108		DN125	Set	25
109		DN150	Set	25
110		DN200	Set	1
	Total		0	3203



GPRO VALVE SDN BHD (1236889-K)

Address: No. 11A, Jalan USJ 1/31, 47600 Subang Jaya, Selangor Darul Ehsan, Malaysia
Tel: +60-80236900

CERTIFICATE OF QUALITY

Date: 30th Dec, 2023

Customer: HANOI SUPPLIES WATER SECTOR COMPANY LIMITED

Address: RUA HA HAMLET, THANH THUY COMMUNE, THANH OAI DISTRICT,
HA NOI, VIET NAM

We, GPRO VALVE SDN BHD hereby confirm that the goods supplied under our invoice No. GSO2311-162(R3) dated on 22th Dec, 2023 are in good quality and compliance with BS Standard and accurately tested.

Your faithfully,



GPRO VALVE SDN BHD

Add :No.11A, Jalan USJ 1/31, 47600 Subang Jaya, Selangor Darul Ehsan, Malaysia.
Tel : +603-8023 6900

Bill to: HA NOI SUPPLIES WATER SECTOR COMPANY LIMITED

Add: Rua Ha Hamlet, Thanh Thuy Commune, Thanh Oai District, Ha Noi
City, Vietnam

Tel: +84-97-135-5678

PACKING LIST

Invoice No: GSO2311-162(R3)

Date: 22/12/2023

Consignee: Same as above

NO	Description	Size	Quantity (pcs)	G.W(KGS)	N.W(KGS)	Volume (CBM)
1	Gate valve	DN50	50	1685	1615	1,4
		DN65	50			
2	Gate valve	DN80	88	1214	1144	1,4
3	Gate valve	DN100	65	1208	1138	1,4
4	Gate valve	DN100	65	1208	1138	1,4
5	Gate valve	DN125	30	760	690	1,4
6	Gate valve	DN150	27	907	837	1,4
7	Gate valve	DN200PN10	18	970	900	1,4
8	Gate valve	DN250PN16	9	695	675	1,4
9	Gate valve	DN300PN16	9	1010	990	1,4
10	Gate valve	DN350PN16	2	350	330	0,6
11	Gate valve	DN400PN16	2	490	440	0,8
12	Gate valve	DN450 PN16	2	600	520	1
13	Gate valve	DN500	2	1120	1020	1,3
	Y-Strainer	DN100	2			
	Y-Strainer	DN150	10			
14	Check valve	DN50	50	1000	950	0,96
		DN65	50			
15	Check valve	DN80	50	820	750	1,4
16	Check valve	DN100	60	1120	1050	1,4
17	Check valve	DN125	30	785	735	1,0
18	Check valve	DN200 PN10	5	392	342	0,64
19	Check valve	DN250	6	770	720	1,05
20	Check valve	DN300	3	529	479	0,8
21	Check valve	DN350 PN16	3	930	900	1,4
22	Check valve	DN150	24	854	804	1,09
23	Wafer Check Valve	DN50	20	950	900	0,97
		DN65	20			
		DN80	30			
		DN100	40			
		DN125	30			
		DN150	30			
		DN200	15			
24	Foot Valve	DN50	30	329	279	0,67
		DN65	30			
25	Foot Valve	DN200	5	404	354	0,64
		DN80	25			
26	Foot Valve	DN100	50	812	762	1,33
27	Check Valve	DN250	1			
28	Check Valve	DN200	2			
29	Foot Valve	DN150	30	620	570	1,15
30	Foot Valve	DN200	5	378	328	1,0
		DN250	3			
31	Y-Strainer	DN150	22	800	720	1,4
32	Single Flange Air Valve	DN50	30	1020	971	0,98
		DN100	30			

33	Double Flange Air Valve	DN100	20	1279	1229	0,91
	Thread Air Valve	DN25	200			
		DN40	40			
		DN50	30			
34	Silent Check Valve	DN125	30	851	801	0,79
		DN80	30			
35	Silent Check Valve	DN50	20	910	860	0,95
		DN150	30			
36	Silent Check Valve	DN65	20	897	847	0,92
		DN100	40			
	Foot Valve	DN80	30			
37	Rubber Joint	DN50	18	769	704	1,34
		DN80	14			
		DN100	44			
		DN125	16			
		DN150	18			
38	Rubber Joint	DN50	25	753	688	1,34
		DN100	28			
		DN250	8			
		DN450	4			
		DN125	5			
39	Rubber Joint	DN65	50	644	579	1,34
		DN200	25			
		DN250	12			
40	Wafer Butterfly Valve with Gearbox	DN350	7	1015	975	1,33
		DN400	5			
		DN100	60			
		DN200	22			
		DN80	40			
41	Wafer Butterfly Valve with Gearbox	DN150	30	1225	1160	1,33
		DN200	20			
		DN250	5			
		DN125	50			
42	Wafer Butterfly Valve with Signal Gearbox	DN50	40	1085	1035	1,33
		DN65	40			
		DN150	14			
		DN200	10			
		DN100	5			
43	Flange Butterfly Valve with Gearbox	DN80	40	1050	1000	1,27
		DN100	40			
		DN125	20			
44	Flange Butterfly Valve with Gearbox	DN150	6	1150	1060	1,27
		DN200	20			
45	Flange Butterfly Valve with Gearbox	DN250	6	954	904	1,27
		DN350	8			
46	Floating Valve	DN50	10	970	900	1,5
		DN65	10			
		DN80	10			
		DN100	20			
47	Floating Valve	DN125	10	820	750	1,5
		DN150	9			
48	Pressure Reducing Valve	DN50	20	1120	1050	1,5
		DN65	20			
		DN80	20			
49	Pressure Reducing Valve	DN150	7	920	850	1,5
		DN200	3			
		DN125	5			
	Floating Valve	dn250	4			
50	Pressure Reducing Valve	DN100	29	870	800	1,5
51	Pressure Relief Valve	DN50	10	920	850	1,5
		DN65	10			
		DN80	10			
		DN100	20			

52	Pressure Relief Valve	DN125	10	870	800	1,5
		DN150	10			
53	Wafer Check Valve	DN50	10	574	540	1
		DN65	10			
		DN80	10			
		DN100	10			
		DN125	10			
	Wafer Butterfly Valve with Signal Gearbox	DN65	10			
		DN100	20			
DN150		15				
	Wafer Butterfly Valve with Gearbox	DN450	1			
54	Pressure Reducing Valve	DN50	40	600	500	2
55	Pressure Reducing Valve	DN50	40	600	500	2
56	Pressure Reducing Valve	DN50	40	600	500	2
57	Pressure Reducing Valve	DN50	40	600	500	2
58	Pressure Reducing Valve	DN50	40	600	500	2
59	Pressure Reducing Valve	DN50	40	600	500	2
60	Pressure Reducing Valve	DN100	20	450	400	2
61	Pressure Relief Valve	DN200	5	310	240	1
62	Rising Stem Gate Valve	DN50	30	1020	950	1,4
		DN65	30			
		DN100	40			
63	Rising Stem Gate Valve	DN80	25	800	770	1,4
		DN125	25			
64	Rising Stem Gate Valve	DN150	25	750	680	1,4
		DN200	1			
	Total		3203	51306	47473	79,5



Shipper (Complete name and address)
GPRO VALVE SDN BHD
NO. 11A, JALAN USJ 1 /31,47600
SUBANG JAYA, SELANGOR, MALAYSIA

NON-NEGOTIABLE

B/L NO
BLSB2401-006

OCEAN BILL OF LADING

FOR COMBINED TRANSPORT SHIPMENT OR PORT TO PORT SHIPMENT

Consignee (Complete name and address)
HA NOI SUPPLIES WATER SECTOR COMPANY LIMITED
RUA HA HAMLET,
THANH THUY COMMUNE,
THANH OAI DISTRICT,
HA NOI CITY, VIETNAM.
TEL: +84964011294 ATTN: TRINH DINH TUAN

Notify Party (No claim shall attach for failure to notify)
SAME AS CONSIGNEE



BRIDGELINK LOGISTICS SDN. BHD.
(Company No. 1179501-U)
No. 21A, 1st Floor, Jalan Bayu Tinggi 1A,
Batu Unjur Taipan 2, 41200 Klang,
Selangor Darul Ehsan, Malaysia.
Tel: (603) 3319 4822 Fax: (603) 3319 4922
Email: enquiry@bridgelink.com.my

Place of Receipt PORT KLANG, MALAYSIA	Precarriage By
Vessel & Voy. No. XIN WEN ZHOU V.157E	Port of Loading PORT KLANG, MALAYSIA
Place of Discharge HAIPHONG, VIETNAM	Place of Delivery HAIPHONG, VIETNAM

Container No. And Seal No. Marks & Nos.		Quantity And Kind of Packages	Description of Goods (Shippers Load, Stow And Count)			Measurement (CBM) Gross Weight (KGS)
GSO2311-162(R3)		64 WOODEN CASE	2 X 40' GP CONTAINER SAID TO CONTAIN DUCTILE VALVES HS CODE: 848180 EXPANSION JOINTS HS CODE: 400932			79.5 CBMS 51.306 KGS
Cntr Code	Type	Seal Code	Pkg Unit	Gross Weight	Measurement	
WHSU2889568	40'HC	WHAB217596	31 CASES	23650KGS	38.2CBMS	
WHES2789645	40'HC	WHSF258766	33 CASES	27656KGS	41.3CBMS	
			ORIGINAL BILL OF LADING SURRENDER AT PORT KLANG			
TOTAL NUMBER OF CONTAINER OF PACKAGES (IN WORDS)			FREIGHT COLLECT TWO (UNIT)S OF FORTY FOOTER CONTAINER ONLY			

FREIGHT & CHARGES	Revenue Tons WT./M3	Rate	Prepaid	Collect
Service Type FCL	Exchange Rate		Prepaid at	Payable at

RECEIVED by the Carrier the Goods as specified above in apparent good order and condition unless otherwise stated, to be transported to such place as agreed, authorized or permitted herein and subject to all the terms and conditions appearing on the front and reverse of this Bill of Lading to which the Merchant agrees by accepting this Bill of Lading, any local privileges and customs notwithstanding.

The particulars given above as stated by the shipper and the weight, measure, quantity, condition, contents and value of the Goods are unknown to the Carrier

In WITNESS whereof three original Bills of Lading has been signed if not otherwise stated below, one of which to be completed the other(s) to be void.

If required by the Carrier three original Bills of Lading must be surrendered duty endorsed in exchange for the Goods of delivery order.

Number of Original B(s)/L 3 (THREE)	Place of B(s)/L Issue/Date PORT KLANG - 03/01/2024	Sign on behalf of the Carrier BRIDGELINK LOGISTICS SDN. BHD.
To be shipped on board on vessel	03/01/2024	by _____ (As agents for the Carrier)
Agent Name And Reference:- BACH VIET SHIPPING CO., LTD (TAX ID: 0101668065) R405, 4TH FLOOR, 193-195 KHAM THIEN STREET, THO QUAN WARD, DONG DA DISTRICT, HA NOI CITY, VIET NAM. TEL: +84 24 37324889 EMAIL: han1@bachvietgroup.net		

Original

BẢN SAO

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD ROOM NO. 2428, #B, DIANGU YUANSIENG COMMERCIAL BUILDING, NO. 1898, CHAOYANG NORTH STREET, BAODING CITY, HEBEI, CHINA			Reference No. E230872633986035 ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes		
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED NO. 58 VINH QUYNH ST, VAN DIEN TOWN, THANH TRI DISTRICT, HA NOI, VIETNAM TEL.: +84 24 - 33504666			4. For Official Use Verification: origin, customs, gov. en ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date JUN. 25, 2023 Vessel's name / Aircraft etc. REN JIAN 6 2319S Port of Discharge HAIPHONG, VIET NAM FROM NINGBO, CHINA TO HAIPHONG, VIET NAM BY SEA			Signature of Authorised Signatory of the Importing Party		
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
1	N/M	POINT FIVE (0.5) WOODEN CASE OF 2PC BALL VALVE MATERIAL: CFS Q41F-16P HS CODE: 8481.80	"PE"	199KGS G.W.	WLRL/068/2023 MAY 29, 2023
2		ONE POINT TWO FIVE (1.25) WOODEN CASE OF 2PC BALL VALVE MATERIAL: CFS Q11F-16P BSPT HS CODE: 8481.80	"PE"	1092KGS G.W.	
3		ONE POINT FIVE (1.5) WOODEN CASES OF GATE VALVE Z41 MATERIAL: CFS HS CODE: 8481.80	"PE"	1564.5KGS G.W.	
4		TWO (2) WOODEN CASES OF GATE VALVE Z15 MATERIAL: CFS BSPT HS CODE: 8481.80	"PE"	731KGS G.W.	
5		ONE POINT FIVE (1.5) WOODEN CASES OF SWING CHECK VALVE H44 MATERIAL: CFS HS CODE: 8481.80	"PE"	1229.8KGS G.W.	
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in <u>Baoding Valvula Imp & Exp Trading CO., Ltd</u> (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to <u>VIET NAM</u> (Importing Country) <u>Shijiazhuang, China, JUN. 26, 2023</u> Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.   <u>Shijiazhuang, China, JUN. 26, 2023</u> Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate ☐ Exhibition ☐ Third Party Invoicing					

1931036765

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) *****			Reference No. <u>E230872633980035</u> ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes		
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) *****					
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name / Aircraft etc. ***** Port of Discharge			4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) ----- Signature of Authorised Signatory of the Importing Party		
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of invoices
6		POINT TWO FIVE (0.25) WOODEN CASE OF CHECK VALVE H74 MATERIAL:CF8 HS CODE: 8481.80	"PE"	231.4KGS G.W	
7		POINT TWO FIVE (0.25) WOODEN CASE OF WAFER CHECK VALVE H71 MATERIAL:CF8 HS CODE: 8481.80	"PE"	279.4KGS G.W.	
8		POINT TWO FIVE (0.25) WOODEN CASE OF SWING CHECK VALVE MATERIAL:CF8 H14 BSPT HS CODE: 8481.80	"PE"	71.7KGS G.W.	
9		ONE POINT TWO FIVE (1.25) WOODEN CASE OF Y-STRAINER VALVE MATERIAL:CF8 GL41W-16P HS CODE: 8481.80	"PE"	900.6KGS G.W.	
10		POINT TWO FIVE (0.25) WOODEN CASE OF Y-STRAINER VALVE BSPT HS CODE: 8481.80	"PE"	33.6KGS G.W.	
11		POINT FIVE (0.5) WOODEN CASE OF FOOT	"PE"	429.9KGS G.W.	
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct, that all the products were produced in Baoding-Valvota (Country) CHINA XP-Trading CO., Ltd. and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to ----- <u>VIET NAM</u> ----- (Importing Country)			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.  2304000057748 <u>Shijiazhuang, China, JUN. 26, 2023</u> Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Exhibition ☐ Movement Certificate ☐ Third Party Invoicing					

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) *****			Reference No. E230872633030035 ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes		
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) *****					
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name / Aircraft etc. ***** Port of Discharge			4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) ----- Signature of Authorised Signatory of the Importing Party		
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
12		VALVE MATERIAL:CF8 HS CODE: 8481.80	"PE"	47.5KGS G.W.	
13		POINT FIVE (0.5) WOODEN CASE OF FOOT VALVE MATERIAL:CF8 BSPT HS CODE: 8481.80	"PE"	777KGS G.W.	
14		POINT FIVE (0.5) WOODEN CASE OF TURBINE HS CODE: 8481.90 *** **	"PE"	339KGS G.W.	
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct and that all the products were produced in <u>China</u> <u>Baoding Valvula-Hongyuan Trading Co., Ltd</u> and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to <u>Viet Nam</u> (Importing Country) <u>Shi Jiazhuang, China, JUN. 26, 2023</u> Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.  <u>2304000057748</u> <u>Shijiazhuang, China, JUN. 26, 2023</u> Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate			☐ Exhibition ☐ Third Party Involving		

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD																							
Address: Address: Room No.2428, #B, Diangu Yuansheng Commercial building, No.1898, Chaoyang North Street, Baoding City, Hebei, China																							
Certificate No.: 0515-14										TEST CERTIFICATE EN 10204-3.1													
According to: EN10204/3.1										Contract No.: WLBL-170-2023													
Customer: DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED										Issue Date: May.29.2023													
Brand Name:																							
Standard																							
Design :										Test Standard : BS													
BS										BS													
Item		QTY	DESCRIPTION	RATE	SIZE	Material			Hydrostatic Test			Air Test			Result								
						BODY	DISC	STEM	SEAT	BODY	DURATION	SEAT	DURATION	SEAT	DURATION								
1		170	D71 wafer type Butterfly Valve	PN16	DN50-DN200	304	304	SS410	PTFE	PN24	120S	PN18	60S	0.6MPa	20S	OK							
Mechanical function																							
Item		DESCRIPTION		Material		Composition					Tensile Strength					Yield Point		E%		R%		Result	
						C%	Si%	Mn%	P%	S%	Cr%	Ni%	Mo %	Cu%	V%								
D71 wafer type Butterfly Valve		BODY		304		0.08	0.038	1.21	0.032	0.03	17	8	—	—	—	—	520	207	40	60	185	OK	
		DISC		304		0.055	0.027	0.87	0.035	0.03	17.5	8	—	—	—	—	522	205	41	62	187	OK	
		STEM		SS410		0.1	0.41	0.66	0.032	0.275	12.29	0.55	—	—	—	—	551	350	28.6	56	180	OK	
Inspection Result																							
Result		Dimension					Visual					Operation											
GOOD		GOOD					GOOD					GOOD											
REMARKS		Signature/Date																					
-We hereby certify that the materials described above have been tested and comply with the material specifications of the purchase order.																							

保定瓦勒布朗进出口贸易有限公司
Baoding Valvula Import & Export Co., Ltd.

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD																																			
Address: Room No.2428, #B, Diangu Yuansheng Commercial building,No.1898,Chaoyang North Street,Baoding City,Hebei,China																																			
Certificate No.:11.15-19					TEST CERTIFICATE EN 10204-3.1															Contract No.:WLBL-170-2023															
According to:																				Issue Date: May.29.2023															
Customer:DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED																				Brand Name:															
Item		QTY		DESCRIPTION		SIZE		Material										Result																	
								BODY																											
1		130		Turbine		DN50-DN200		DI										OK																	
Standard																																			
Design :					Test Standard :																														
Item		DESCRIPTION		Material		Composition		Mechanical function										Result																	
				C%		Si%		Mn%		P%		S%		Cr%		Ni%		Mo %		Cu%		V%		Tensile Strength		Yield Point		E%		R%		HB		Result	
1		Turbine		DI		3.5		3.05		0.48		0.07		0.02		—		—		—		—		450		310		11		—		208		OK	
Inspection Result																																			
Result					Dimension					Visual					Operation																				
GOOD					GOOD					GOOD					GOOD																				
REMARKS																																			
Signature/Date Leo																																			
INSPECTION																																			
-We hereby certify that the materials described above have been tested and comply with the material specifications of the purchase order.																																			
保定瓦勒泰进出口贸易有限公司 Baoding Valvula Imp&Exp Co., Ltd																																			

Contract No.: WLBL-170-2023

名称型号 Type		规格 Size (DN)	数量 Quantity (台)	材质 Name of steel	化学成份 (%) (chemical composition wt.%)												
					C	Si	Mn	P	S	Cr	Mo	NI	Mg	σbMpa	σsMpa	δ%	HB
Swing check Valve H44 material:CF8 Flange connection		DN50	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
		DN65	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
		DN80	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
		DN100	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
		DN125	6	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
		DN150	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
		DN200	6	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
		DN50	10	CF8	0.07	0.88	1.50	0.035	0.021	17.92	0.4	8.22	/	504	224	41	/
H74 check valve material:CF8		DN65	10	CF8	0.07	0.88	1.50	0.035	0.021	17.92	0.4	8.22	/	504	224	41	/
		DN80	10	CF8	0.07	0.88	1.50	0.035	0.021	17.92	0.4	8.22	/	504	224	41	/
		DN100	10	CF8	0.07	0.88	1.50	0.035	0.021	17.92	0.4	8.22	/	504	224	41	/
		DN125	10	CF8	0.07	0.88	1.50	0.035	0.021	17.92	0.4	8.22	/	504	224	41	/
		DN150	10	CF8	0.07	0.88	1.50	0.035	0.021	17.92	0.4	8.22	/	504	224	41	/
		DN200	10	CF8	0.07	0.88	1.50	0.035	0.021	17.92	0.4	8.22	/	504	224	41	/
		DN50	10	CF8	0.08	0.94	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
		DN65	10	CF8	0.08	0.94	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
Wafer check valve H71 material:CF8		DN80	10	CF8	0.08	0.94	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
		DN100	20	CF8	0.08	0.94	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
		DN125	10	CF8	0.08	0.94	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/

Flanged foot valve material:CF8	DN150	10	CF8	0.08	0.94	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN200	10	CF8	0.08	0.94	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN50	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN65	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN80	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN100	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN125	6	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN150	6	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN200	6	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN25	10	CF8	0.08	0.98	1.45	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
Foot Valve material:CF8 BSPT Female Thread	DN32	10	CF8	0.08	0.98	1.45	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN40	10	CF8	0.08	0.98	1.45	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN50	10	CF8	0.08	0.98	1.45	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN10	500	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	17.88	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN15	500	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	17.88	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN20	300	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	17.88	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN25	500	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	17.88	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN32	300	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	17.88	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN40	300	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	17.88	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN50	200	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	17.88	0.4	8.01	/	504	224	41	/
2pc Ball Valve material:CF8 Q11F-16P BSPT Female Thread	DN65	40	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	17.88	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN80	30	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	17.88	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN100	30	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	17.88	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN15	20	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.10	/	504	224	41	/
	DN20	20	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.10	/	504	224	41	/
	DN25	20	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.10	/	504	224	41	/
	DN32	20	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.10	/	504	224	41	/
	DN150	10	CF8	0.08	0.94	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN200	10	CF8	0.08	0.94	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN50	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
Swing check valve material:CF8 H14 BSPT Female Thread	DN15	20	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.10	/	504	224	41	/
	DN20	20	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.10	/	504	224	41	/
	DN25	20	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.10	/	504	224	41	/
	DN32	20	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.10	/	504	224	41	/

Y-strainer valve BSPT Female Thread	DN40	20	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.10	/	504	224	41	/
	DN50	20	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.10	/	504	224	41	/
	DN25	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN32	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN40	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
Gate Valve Z15 material:CF8 BSPT Female Thread	DN50	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN15	200	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN20	200	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN25	300	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN32	100	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
2pc Ball Valve material:CF8 Flange connection Q41F-16P	DN40	100	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN50	100	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN50	20	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN65	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN50	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
Gate Valve Z41 material:CF8 Flange connection	DN65	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN80	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN100	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN125	6	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN150	10	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
Y-strainer valve material:CF8 Flange connection GL41 W-16P	DN200	6	CF8	0.08	0.98	1.40	0.030	0.020	18.00	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN50	10	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN65	10	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN80	10	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN100	10	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN125	6	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN150	6	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN125	6	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN150r	6	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/
	DN150r	6	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/

	DN200	6	CF8	0.08	0.98	1.42	0.030	0.020	18.01	0.4	8.01	/	504	224	41	/					
Test items				(MPa) Shell test					(MPa) Leadage				(MPa) Low pressure sealing test								
				(MPa)					(MPa)				(MPa)								
Test medium	Water		2.4											1.76				/			
	Air		/											/				0.6			
Test result			OK											OK				OK			

INSPECTION:

保定瓦勒布朗进出口贸易有限公司
Baoding Valvula Import & Export Co., Ltd.

保定瓦勒布朗进出口贸易有限公司

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD

Room No.2428, #B, Diangu Yuansheng Commecial building, No. 1898, Chaoyang North Street, Baoding City, Hebei, China

Packing list

Seller: BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD Date: May.29.2023

Add: Room No.2428, #B, Diangu Yuansheng Commecial building, No. 1898, Chaoyang North Street, Baoding City, Hebei, China

Tel: 0312-8631222

INVOICE No.: WLBL/068/2023

Contract No.: WLBL-170-2023

Port of loading: NINGBO PORT, CHINA

Port of Destination: HAIPHONG PORT, VIETNAM

Buyer: DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED

Add: No.58, Vinh Quynh st, Van Dien Town, Thanh Tri District, Ha Noi, Viet Nam

Tel: +84 24 -33504666

Trade terms: FOB NINGBO PORT, VIETNAM

Payment terms: T/T

Case	Des. of goods	Size	Quantity	Unit weight	Net weight	Total weight
			pcs	(Kg/pcs)	KG	KG
1	Gate Valve Z41 material:CF8	DN100	10	19.25	192.5	1186.5
		DN125	6	30	180	
		DN150	10	40	400	
		DN200	6	64	384	
2	Y-strainer valve material:CF8 GL41W-16P	DN80	10	8.3	83	776.6
		DN100	10	10.8	108	
		DN125	6	15.3	91.8	
		DN150	6	41.8	250.8	
		DN200	6	35.5	213	
3	2pc Ball Valve material:CF8 Q41F-16P	DN50	20	5.5	110	701
		DN65	10	7.9	79	
	Gate Valve Z41 material:CF8	DN50	10	9.8	98	
		DN65	10	12	120	
		DN80	10	15	150	
	Y-strainer material:CF8 GL41W-16P	DN50	10	4.6	46	
		DN65	10	6.8	68	
4	2pc Ball Valve material:CF8 Q11F-16P BSPT	DN15	500	0.18	90	617
		DN20	300	0.25	75	
		DN25	500	0.35	175	
		DN32	300	0.44	132	
		DN10	500	0.23	115	

5	2pc Ball Valve material:CF8 Q11F-16P BSPT	DN40	300	0.6	180	580.3	
		DN50	200	0.95	190		
		DN65	40	1.2	48		
		DN80	30	1.58	47.4		
		DN100	30	1.95	58.5		
	Swing check valve material:CF8 H14 BSPT	DN15	20	0.184	3.68		
		DN20	20	0.27	5.4		
		DN25	20	0.334	6.68		
		DN32	20	0.522	10.44		
		DN40	20	0.705	14.1		
		DN50	20	1.07	21.4		
		Y-strainer valve BSPT	DN25	10	0.32		3.2
	DN32		10	0.48	4.8		
	DN40		10	0.62	6.2		
	DN50		10	0.94	9.4		
6	Gate Valve Z15 material:CF8 BSPT		DN15	200	0.35	70	397.75
		DN20	200	0.42	84		
		DN25	245	0.55	134.75		
		DN32	100	0.79	79		
		7	DN25	55	0.55	30.25	333.25
			DN40	100	1.14	114	
			DN50	100	1.59	159	
8	wafer type Butterfly Valve D71 material:CF8	DN50	30	2.45	73.5	1116	
		DN65	30	2.9	87		
		DN80	30	3.3	99		
		DN100	30	4.25	127.5		
		DN125	10	5	50		
		DN150	20	6	120		
		DN200	20	10.25	205		
	Turbine	DN50	20	2.3	46		
		DN65	20	2.3	46		
		DN80	20	2.3	46		
		DN100	20	2.3	46		
		DN125	20	2.3	46		
		DN150	20	2.3	46		
		DN200	10	4.8	48		
		DN50	10	0.7	7		
		DN65	10	1.07	10.7		

9	Wafer check valve H71 material:CF8	DN80	10	1.6	16	815.8
		DN100	20	2	40	
		DN125	10	4.37	43.7	
		DN150	10	5.7	57	
		DN200	10	9.5	95	
	H74 check valve material:CF8	DN50	10	0.9	9	
		DN65	10	1.45	14.5	
		DN80	10	1.62	16.2	
		DN100	10	2.26	22.6	
		DN125	10	3.01	30.1	
		DN150	10	4.7	47	
		DN200	10	8.2	82	
	Swing check Valve H44 material:CF8	DN50	10	6.6	66	
		DN80	10	10.7	107	
		DN150	4	30.5	122	
10	Swing check Valve H44 material:CF8	DN65	10	9.1	91	924.8
		DN100	10	15.1	151	
		DN125	6	21.8	130.8	
		DN150	6	30.5	183	
		DN200	6	56.5	339	
11	foot valve material:CF8	DN50	10	2.8	28	477.4
		DN65	10	3.6	36	
		DN80	10	4.45	44.5	
		DN100	10	5.5	55	
		DN125	6	9.5	57	
		DN150	6	12.9	77.4	
		DN200	6	19.5	117	
	Foot Valve material:CF8 BSPT	DN25	10	0.55	5.5	
		DN32	10	0.6	6	
		DN40	10	0.85	8.5	
		DN50	10	1.25	12.5	
Total			4620		7655.3	7926.4

Origin: China
Quality: 100% new

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD





UNITEX | **UNITEX INTERNATIONAL**
汇利达 | **FORWARDING (GUANGZHOU) LIMITED**

B/L No. NBHPH2310759

Shipper

BAODING VALVULA IMP&EXP TRADING CO., LTD
ROOM NO.2428, #B, DIANGU YUANSHENG COMMERCIAL
BUILDING, NO. 1898, CHAOYANG NORTH
STREET, BAODING CITY, HEBEI, CHINA

Consignee (if "To Order" so indicate)

DNC EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED
NO.58, VINH QUYNH ST, VAN DIEN TOWN, THANH TRI
DISTRICT, HA NOI, VIET NAM
TEL : +84 24 -33504666

Notify Party (No claim shall attach for failure to notify)

SAME AS CONSIGNEE

OCEAN BILL OF LADING
(COMBINED TRANSPORT / PORT TO PORT)

COPY NON-NEGOTIABLE

For delivery of goods Please apply to:

BACH VIET SHIPPING CO., LTD
ROOM 405, 4TH FLOOR, 193-195 KHAM THIEN STR.,
THO QUAN, DONG DA, HA NOI VIETNAM
TAX ID: 0101668065

TEL: +84-24-37324889

EMAIL: HAN1@BACHVIETGROUP.NET

HOLD INSTRUCTION
Must Wait Unitex Instruction
If not, Delivery agent need to take legal responsibility
Not Accept Cnee's Guarantee letter

Pre-Carriage by

Place of receipt

Vessel and Voyage No REN JIAN 6 2319S

Port of loading NINGBO

Port of discharge HAIPHONG

Place of delivery HAIPHONG

Final destination HAIPHONG

PARTICULARS DECLARED BY SHIPPER

Container No. Seal No. Marks and Nos.	No. of containers or packages	Description of Packages and Goods	Gross Weight (kgs)	Measurement (M ³)
SNBU8239789/40'HQ/520778/11	PACKAGES/7926.400KGS/14.410CBM/CY-CY			
N/M	SHIPPER'S LOAD COUNT & SEAL S.T.C.			
	11 PACKAGES		7,926.400 KGS	14.410 CBM
	=====			
	VALVE			
	HS CODE:848180			
	TURBINE			
	HS CODE: 848190			

FREIGHT COLLECT

SHIPPED ON BOARD: JUN, 25 2023

Total No. of Containers or Packages (in words) SAY ONE OF TWO PARTS OF (1X40'HQ) CONTAINER(S) ONLY

Freight and Charges	Rate	Prepaid	Collect
FREIGHT AS ARRANGED			
Ex. Rate	Prepaid at	Payable at	Place and date of issue
		DESTINATION	NINGBO, JUN, 25 2023
			No. of Original B(s) / L THREE (3)

RECEIVED in apparent good order and condition except as otherwise noted the total number of containers or other packages or units enumerated below for transportation from the place of receipt of delivery subject to the terms hereof.
One of the original Bill of Lading must be surrendered duly endorsed in exchange for the Goods Delivery Order.

On presentation of this document (duly endorsed) to the Carrier by or on behalf of the holders the rights and liabilities arising in accordance with the terms hereof shall (without prejudice to any rule of common law or statute rendering them binding on the Merchant) become binding all respects between the Carrier and the Holder as though the contract evidenced hereby had been made between them.

IN WITNESS whereof the number of original Bill of Lading stated below have been signed, one of which being accomplished, the other(s) to be void.

(Terms of Bill of Lading continued on the back hereof).

For and on behalf of
UNITEX INTERNATIONAL FORWARDING (GUANGZHOU) LIMITED

Authorized Signature(s)

As Agent for the Carrier

Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) GUANGZHOU ZHANGDI TRADING CO., LTD. ROOM 2111, NO 976, HUANGPU AVENUE EAST, HUANGPU DISTRICT, GUANGZHOU, CHINA			Reference No. E23MAD65R4378029		
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) CONSTRUCTION MATERIALS METAL, JOINT STOCK COMPANY ADD: B1B, 91 GROUP, O CHO DUA STREET, DONG DA DISTRICT, HANOI, VIETNAM TEL: +84 0243 8370958 TAX CODE: 0101332629			ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM E Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country) See Overleaf Notes		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date DEC. 09, 2023 Vessel's name / Aircraft etc. SEASPAN GUAYAQUIL V. 3485 Port of Discharge HAIPHONG PORT, VIETNAM FROM XINGANG PORT, CHINA TO HAIPHONG PORT, VIETNAM BY SEA			4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Verification: origin.customs.gov.cn Signature of Authorised Signatory of the Importing Party		
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
1	N/M	FOUR HUNDRED AND FORTY FIVE (445) PIECES OF API 5L/ASTM A53 GR B ERW STEEL PIPE FOR OIL AND GAS, HS CODE: 7308.19 TOTAL : FOUR HUNDRED AND FORTY FIVE (445) BUNDLES ONLY. *** ** THIRD-PARTY OPERATOR: GRAND KIND INDUSTRIAL LIMITED ADD: ROOM 2253, 22/F., HOI TAI FACTORY ESTATE, TSING YUENG CIRCUIT, TUN MUN, HONG KONG, CHINA	"PE"	99468KGS G.W.	GK20231209001 DEC. 09, 2023
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct and the products are produced in and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the AFTA for the products exported to VIET NAM (Importing Country) Huangpu, China, DEC. 13, 2023 Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. Huangpu, China, DEC. 13, 2023 Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. ☐ Issued Retroactively ☐ Movement Certificate			☐ Exhibition ☐ Third Party Invoicing		

2230700190



2352008489961

TEL: +86 731 82628586, FAX: +86 731 82628580 MOBILE: +86 15110887532

CHỦNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 12-04-2024

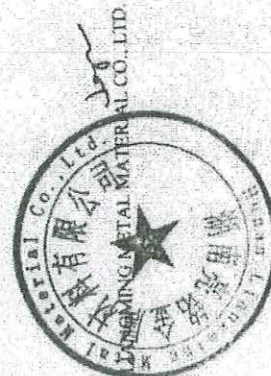
Weight	FT	PCS
14.290	0	80
9.870	0	50
10.520	0	50

Số CT: 11499 - Quên số: 01 SCT/BS

CÔNG CHỨNG VIỆN
Nguyễn Thị Nguyễn Hoa

[illegible]

When two or more different opinions are expressed, please take the certificate of product and the contract No.



SHANGHAI TONGDONG METAL MATERIAL CO., LTD.

Date: 2023-12-09



BẢN SAO



1. Exporter (Name, address, country) LS ELECTRIC Co., Ltd. LS TOWER, 127, LS-RO, DONGAN-GU, ANYANG-SI, GYEONGGI-DO, 14119, KOREA	Reference No. K010-22-0218005 Reference Code. 33ec-e265 CERTIFICATE OF ORIGIN issued by THE ANYANG GWACHEON CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY Anyang Gwacheon, Republic of Korea
2. Consignee (Name, address, country) LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD. NGUYEN KHE WARD, DONG ANH DIS., HA NOI CITY, VIET NAM. TAX ID: 0100148923	3. Country of Origin THE REPUBLIC OF KOREA 5. Remarks Invoice number & date : SLE0-22020229-1 & 2022-02-24 *DISTRIBUTOR THAI SON BAC ELECTRIC EQUIPMENT TRADING CO., LTD ADDRESS: 60 NGUYEN TRUONG TO STREET, BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM.
4. Transport details FROM : BUSAN, KOREA TO : HAIPHONG, VIETNAM BY : KORE TRADER 2204S ON : 24 MAR. 2022	
6. Marks & numbers; number and kind of packages; description of goods Commodity: ELECTRIC EQUIPMENT BOX NO. : CI : SLE0-22020229-1 SHIP TO HAIPHONG MADE IN KOREA Supplier: LS Electric Co., Ltd. (Korea) Importer: LS Electric Vietnam Co., Ltd. AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (ACB) AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCB) AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCCB) AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER PART EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER (ELCB) MAGNETIC CONTACTOR (MC) MANUAL MOTOR STARTER (MMS) RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER (RCCB) THERMAL OVERLOAD RELAY (THRY) VACUUM CIRCUIT BREAKER PART PLASTIC INSULATING FITTINGS 6PCS AUTOMATIC CONTROL PANELS 8PCS RELAYS 1,282PCS LOCK ASS'Y 2PCS MAGNETIC CONTACTORS 4,360PCS ELECTRO MAGNETICS 10PCS AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 4,605PCS RELAYS 565PCS MAGNETIC CONTACTORS 12,573PCS 7. Quantity 52,726PCS CHUNG THUC BAN SAO DUNG VỚI BẢN CHÍNH!! Ngày 11-04-2024 11484 Quyển số: 01 SCT/BS To be continued page 2	
8. Declaration by the Exporter The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 3. (Signature) J. K. KOO / Chairman (Name) Chairman J.K.KOO	9. Certification The undersigned authority hereby certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 to the best of its knowledge and belief. CÔNG CHỨNG VIỆN Nguyễn Thị Nguyệt Hoa Staff Un-Seop Jung 24 MAR 2022 Authorized Signatory

1/2

※Identify the authenticity of certificate for verification with the website.(http://cert.korcham.net/search)





CERTIFICATE OF ORIGIN

ORIGINAL

Issued by
THE ANYANG GWACHEON CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY

Reference No. K010-22-0218005
Reference Code. 33ec-e265

6. Marks & numbers; number and kind of packages; description of goods

7. Quantity

AUTOMATIC CIRCUIT BREAKERS 29,225PCS

////////////////////////////////////



End Of Page...

8. Declaration by the Exporter

The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 3.

(Signature)

LS ELECTRIC CO., LTD

J. K. KOO / Chairman

(Name)

Chairman J.K.KOO

9. Certification

The undersigned authority hereby certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 to the best of its knowledge and belief.



Staff
Un-Seop Jung



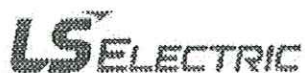
24 MAR 2022

Authorized Signatory

2/2

*Identify the authenticity of certificate for verification with the website.(<http://cert.korcham.net/search>)





QUALITY AND QUANTITY CERTIFICATE

DATE: MAR.21,2022

WE HEREBY CERTIFY THAT ;

COMMODITY: AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (ACB)
AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCB)
AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCCB)
AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER PART
EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER (ELCB)
MAGNETIC CONTACTOR (MC)
MANUAL MOTOR STARTER (MMS)
RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER (RCCB)
THERMAL OVERLOAD RELAY (TH RY)
VACUUM CIRCUIT BREAKER PART

PACKING LIST No : SLEO-22020229-1

DATE: FEB.24,2022

QUANTITY : 55,120 PCS

CONSIGNEE : LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD.
NGUYEN KHE, DONG ANH, HANOI, VIETNAM
TEL. 84-024-3882-0222, FAX. 84-024-3882-0220

DISTRIBUTOR : THAI SON BAC ELECTRIC EQUIPMENT TRADING CO., LTD
ADDRESS: 60 NGUYEN TRUONG TO STREET, BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM.

QUALITY : THE ABOVE MENTIONED GOODS HAS BEEN PRODUCED WITH
THE EXPORT QUALITY STANDARD AND STANDARD SPECIFICATION.

LS ELECTRIC CO., LTD


J. K. KOO / Chairman

SIGNED BY

LS ELECTRIC Co., Ltd



PACKING LIST

Shipper/Exporter LS ELECTRIC CO., LTD. LS TOWER, 127, LS-RO, DONGAN-GU, ANYANG-SI, GYEONGGI-DO, 14119, KOREA		No. & Date of Invoice, Packing list SLEO-22020229-1 DATED FEB.24,2022	
		No. & Date of L/C N/A DATED	
For account & risk of Messers. LS ELECTRIC VIETNAM CO., LTD. Nguyen Khe Ward, Dong Anh Dis., Ha Noi City, Viet Nam. TAX ID: 0100148923 TEL. 84-024-3882-0222, FAX. 84-024-3882-0220 Email: thinht@ls-electric.com.vn / eip@ls-electric.com.vn		L/C Issuing bank N/A	
Notify Party Thai Son Bac Electric Equipment Trading Co., LTD 60 Nguyen Truong To Street, Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam. (TAX ID 0102050559) TEL. 84-24-37622698 / FAX. 84-24-37622697 Email: lamanhdat@thaisonbac.com.vn		Remarks FREIGHT PREPAID	
Port of Loading BUSAN, KOREA	Final Destination HANOI, VIET NAM		
Carrier KOBE TRADER 2204S	Sailing on or about 24-Mar-22		

Marks and number of PKGS	Description of Goods	Quantity	Net-weight	Gross-weight	Measurement
Commodity: ELECTRIC EQUIPMENT		DDP HANOI, VIET NAM			

BOX NO.:
CI: SLEO-22020229-1
SHIP TO HAIPHONG
MADE IN Korea
Supplier: LS Electric Co., Ltd. (Korea)
Importer: LS Electric Vietnam Co., Ltd.

AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (ACB) /853820 #80PCS, AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCB) /853620 #13300PCS; AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER (MCCB) /853620#17400PCS; AUTOMATIC CIRCUIT BREAKER PART /830140 #2PCS /854720 #6SET; EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER (ELCB) /853650 #640PCS, MAGNETIC CONTACTOR (MC) /853641 #105PCS /853649 #16828PCS; MANUAL MOTOR STARTER (MMS) /853650 #8PCS; RESIDUAL CURRENT CIRCUIT BREAKER (RCCB) /853650 #2500PCS; THERMAL OVERLOAD RELAY (TH RY) /853649 #1847PCS, VACUUM CIRCUIT BREAKER PART /853680 #10PCS

TOTAL 310 BOXES ONLY 55,120 PCS 41,660.00 KGS 49,760.00 KGS 170.1300 CBM

- DETAILS ARE AS ATTACHED -

LS ELECTRIC CO., LTD

J. K. KOO / Chairman

Signed by

LS ELECTRIC CO., LTD.



Marks and number of PKGS	Description of Goods	HS Code	Quantity	Net-weight	Gross-weight	Measurement
			Sub Total	200 PCS	151.00 KGS	181.00 KGS 0.6510 CBM
92	ABN53c 50A		200 PCS	151.00 KGS		
			Sub Total	200 PCS	151.00 KGS	181.00 KGS 0.6510 CBM
93	ABN203c 125A		120 PCS	168.00 KGS		
			Sub Total	120 PCS	168.00 KGS	198.00 KGS 0.6510 CBM
94	ABN53c 50A		200 PCS	151.00 KGS		
			Sub Total	200 PCS	151.00 KGS	181.00 KGS 0.6510 CBM
95	ABN102c 75A		80 PCS	48.00 KGS		
	ABN203c 125A		80 PCS	112.00 KGS		
			Sub Total	160 PCS	160.00 KGS	190.00 KGS 0.6510 CBM
96	ABN102c 100A		150 PCS	89.76 KGS		
	ABN53c 50A		80 PCS	60.24 KGS		
			Sub Total	230 PCS	150.00 KGS	180.00 KGS 0.6510 CBM
97	ABN63c 60A		200 PCS	151.00 KGS		
			Sub Total	200 PCS	151.00 KGS	181.00 KGS 0.6510 CBM
98	ABN63c 60A		200 PCS	151.00 KGS		
			Sub Total	200 PCS	151.00 KGS	181.00 KGS 0.6510 CBM
99	ABN63c 60A		200 PCS	151.00 KGS		
			Sub Total	200 PCS	151.00 KGS	181.00 KGS 0.6510 CBM
100	ABN203c 150A		120 PCS	168.00 KGS		
			Sub Total	120 PCS	168.00 KGS	198.00 KGS 0.6510 CBM

LS ELECTRIC CO., LTD

J. K. KOO / Chairman

Signed by

LS ELECTRIC Co., Ltd



Marks and number of PKGS	Description of Goods	HS Code	Quantity	Net-weight	Gross-weight	Measurement
101	ABN203c 150A		120 PCS	168.00 KGS		
	Sub Total		120 PCS	168.00 KGS	198.00 KGS	0.6510 CBM
102	ABN63c 60A		200 PCS	151.00 KGS		
	Sub Total		200 PCS	151.00 KGS	181.00 KGS	0.6510 CBM
103	ABN104c 75A		50 PCS	49.00 KGS		
	ABN203c 150A		20 PCS	28.00 KGS		
	BS32c 20A		100 PCS	10.00 KGS		
	EBN104c 50A 100/200/500mA		20 PCS	19.00 KGS		
	EBN53c 50A 100/200/500mA		20 PCS	15.50 KGS		
	EBN53c 50A 30mA		20 PCS	15.50 KGS		
	Sub Total		230 PCS	137.00 KGS	167.00 KGS	0.6510 CBM
104	MC-40a		360 PCS	216.00 KGS		
	Sub Total		360 PCS	216.00 KGS	246.00 KGS	0.6510 CBM
105	ABN63c 60A		200 PCS	151.00 KGS		
	Sub Total		200 PCS	151.00 KGS	181.00 KGS	0.6510 CBM
106	ABN203c 150A		120 PCS	168.00 KGS		
	Sub Total		120 PCS	168.00 KGS	198.00 KGS	0.6510 CBM
107	MC-75a		120 PCS	190.00 KGS		
	Sub Total		120 PCS	190.00 KGS	220.00 KGS	0.6510 CBM
108	ABN203c 150A		120 PCS	168.00 KGS		
	Sub Total		120 PCS	168.00 KGS	198.00 KGS	0.6510 CBM

LS ELECTRIC CO., LTD

J. K. KOO / Chairman

Signed by

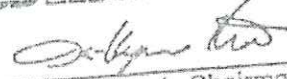
LS ELECTRIC Co., Ltd.



Marks and number of PKGS	Description of Goods	HS Code	Quantity	Net-weight	Gross-weight	Measurement
134	ABS103c FMU 80A		20 PCS	21.13 KGS		
	MC-18b		120 PCS	41.87 KGS		
	MT-150 93A		15 PCS	13.16 KGS		
	Sub Total		205 PCS	129.00 KGS	159.00 KGS	0.6510 CBM
135	MC-18b		540 PCS	189.00 KGS		
	Sub Total		540 PCS	189.00 KGS	219.00 KGS	0.6510 CBM
136	ABN53c 30A		200 PCS	151.00 KGS		
	Sub Total		200 PCS	151.00 KGS	181.00 KGS	0.6510 CBM
137	ABN53c 30A		200 PCS	151.00 KGS		
	Sub Total		200 PCS	151.00 KGS	181.00 KGS	0.6510 CBM
138	ABS103c 50A		100 PCS	108.00 KGS		
	Sub Total		100 PCS	108.00 KGS	138.00 KGS	0.6510 CBM
139	ABN103c 40A		50 PCS	36.80 KGS		
	ABS102c 100A		20 PCS	14.80 KGS		
	ABS102c 125A		10 PCS	7.40 KGS		
	ABS103c 75A		50 PCS	53.00 KGS		
	Sub Total		130 PCS	112.00 KGS	142.00 KGS	0.6510 CBM
140	MC-100a		120 PCS	190.00 KGS		
	Sub Total		120 PCS	190.00 KGS	220.00 KGS	0.6510 CBM
141	MC-150a		72 PCS	144.00 KGS		

Signed by

LS ELECTRIC CO., LTD


J. K. KOO / Chairman

LS ELECTRIC Co., Ltd.



Marks and number of PKGS	Description of Goods	HS Code	Quantity	Net-weight	Gross-weight	Measurement
			Sub Total	72 PCS	144.00 KGS	174.00 KGS 0.6510 CBM
142	ABS102c 75A		10 PCS	7.39 KGS		
	MC-150a		12 PCS	23.97 KGS		
	MC-32a		150 PCS	89.91 KGS		
	MT-95 65A		120 PCS	58.73 KGS		
			Sub Total	292 PCS	180.00 KGS	210.00 KGS 0.6510 CBM
143	MC-150a		72 PCS	144.00 KGS		
			Sub Total	72 PCS	144.00 KGS	174.00 KGS 0.6510 CBM
144	MC-100a		120 PCS	190.00 KGS		
			Sub Total	120 PCS	190.00 KGS	220.00 KGS 0.6510 CBM
145	MC-100a		120 PCS	190.00 KGS		
			Sub Total	120 PCS	190.00 KGS	220.00 KGS 0.6510 CBM
146	ABS1003b 1000A		8 PCS	176.00 KGS		
			Sub Total	8 PCS	176.00 KGS	206.00 KGS 0.6510 CBM
147	MC-100a		90 PCS	142.00 KGS		
			Sub Total	90 PCS	142.00 KGS	172.00 KGS 0.6510 CBM
148	ABS1003b 1000A		8 PCS	176.00 KGS		
			Sub Total	8 PCS	176.00 KGS	206.00 KGS 0.6510 CBM

LS ELECTRIC CO., LTD

J. K. KOO / Chairman

Signed by

LS ELECTRIC Co., Ltd.



Marks and number of PKGS	Description of Goods	HS Code	Quantity	Net-weight	Gross-weight	Measurement
149	MC-150a		72 PCS	144.00 KGS		
	Sub Total		72 PCS	144.00 KGS	174.00 KGS	0.6510 CBM
150	ABS203c 150A		120 PCS	168.00 KGS		
	Sub Total		120 PCS	168.00 KGS	198.00 KGS	0.6510 CBM
151	ABN204c 250A		30 PCS	54.00 KGS		
	ABS203c 150A		80 PCS	112.00 KGS		
	Sub Total		110 PCS	166.00 KGS	196.00 KGS	0.6510 CBM
152	ABS1003b 1000A		8 PCS	176.00 KGS		
	Sub Total		8 PCS	176.00 KGS	206.00 KGS	0.6510 CBM
153	ABN203c 200A		120 PCS	168.00 KGS		
	Sub Total		120 PCS	168.00 KGS	198.00 KGS	0.6510 CBM
154	ABN203c 200A		120 PCS	168.00 KGS		
	Sub Total		120 PCS	168.00 KGS	198.00 KGS	0.6510 CBM
155	MC-22b		540 PCS	189.00 KGS		
	Sub Total		540 PCS	189.00 KGS	219.00 KGS	0.6510 CBM
156	ABN203c 200A		120 PCS	168.00 KGS		
	Sub Total		120 PCS	168.00 KGS	198.00 KGS	0.6510 CBM
157	ABS203c FMU 160A		80 PCS	112.00 KGS		
	TS250H FTU250 3P 250A		2 PCS	3.00 KGS		
	Sub Total		82 PCS	115.00 KGS	145.00 KGS	0.6510 CBM

LS ELECTRIC CO., LTD


J. K. KOO / Chairman

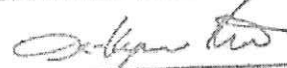
Signed by

LS ELECTRIC Co., Ltd.



Marks and number of PKGS	Description of Goods	HS Code	Quantity	Net-weight	Gross-weight	Measurement
			Sub Total	540 PCS	189.00 KGS	219.00 KGS 0.6510 CBM
167	ABN203c 250A		120 PCS	168.00 KGS		
			Sub Total	120 PCS	168.00 KGS	198.00 KGS 0.6510 CBM
168	MC-130a		72 PCS	144.00 KGS		
			Sub Total	72 PCS	144.00 KGS	174.00 KGS 0.6510 CBM
169	MC-150a		72 PCS	144.00 KGS		
			Sub Total	72 PCS	144.00 KGS	174.00 KGS 0.6510 CBM
170	MC-130a		72 PCS	144.00 KGS		
			Sub Total	72 PCS	144.00 KGS	174.00 KGS 0.6510 CBM
171	ABN204c 150A		60 PCS	108.00 KGS		
			Sub Total	60 PCS	108.00 KGS	138.00 KGS 0.6510 CBM
172	ABN204c 225A		6 PCS	10.81 KGS		
	ABS203c 200A		30 PCS	42.05 KGS		
	MC-130a		12 PCS	24.03 KGS		
	MC-22b		240 PCS	84.11 KGS		
			Sub Total	288 PCS	161.00 KGS	191.00 KGS 0.6510 CBM
173	ABS203c 200A		120 PCS	168.00 KGS		
			Sub Total	120 PCS	168.00 KGS	198.00 KGS 0.6510 CBM

LS ELECTRIC CO., LTD


J. K. KOO / Chairman

Signed by

LS ELECTRIC Co., Ltd.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bắc Giang, ngày 07 tháng 4 năm 2024

PHIẾU YÊU CẦU NGHIỆM THU LẮP ĐẶT
SỐ: 2/YCNT-CV/TB

Dự án: Khu số 5, số 9 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang
Hạng mục: Trạm bơm

Kính gửi: Ban QLDA ĐTXD thành phố Bắc Giang.

Căn cứ vào hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán được phê duyệt;

Nhà thầu thi công Công ty Cổ phần Đầu tư 379 đã thực hiện lắp đặt bơm chìm, tủ điện điều khiển, van 1 chiều, 2 chiều và các phụ kiện kèm theo đúng yêu cầu thiết kế, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.

Nhà thầu thi công đề nghị Ban Quản lý dự án ĐTXD thành phố Bắc Giang tổ chức nghiệm công tác lắp đặt trên.

Thời gian nghiệm thu: 14h00, ngày 08 tháng 4 năm 2024.

Địa điểm: Tại công trường xây dựng Khu số 5, số 9 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang.

Đề nghị Ban Quản lý dự án ĐTXD thành phố Bắc Giang tổ chức nghiệm thu đúng thời gian nêu trên để Nhà thầu chúng tôi tiếp tục thi công các công việc tiếp theo đảm bảo tiến độ thi công công trình.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG


Cao Văn Hưởng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bắc Giang, ngày 08 tháng 4 năm 2024

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CÔNG VIỆC XÂY DỰNG
SỐ: 2/BBNT-CVLĐ/TB

Dự án: Khu số 5, số 9 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang

Hạng mục: Trạm bơm

2. Đối tượng nghiệm thu: lắp đặt bơm chìm, tủ điện điều khiển, van 1 chiều, 2 chiều và các phụ kiện kèm theo.

2. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:

a. Đại diện đơn vị thi công: Công ty Cổ phần Đầu tư 379

- Ông: Nguyễn Văn Hường

Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

b. Đại diện TVGS: Ban Quản lý dự án ĐTXD thành phố Bắc Giang

- Ông: Mai Văn Phúc

Chức vụ: TVGS

3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

Bắt đầu: 14h00, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Kết thúc: 15h00, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Địa điểm: Khu số 5, số 9 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang.

4. Đánh giá về công việc xây dựng đã thực hiện:

a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu ngày 07 tháng 4 năm 2024;

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:

+ TCVN 8637:2011 Yêu cầu lắp đặt, nghiệm thu máy bơm nước thủy lợi;

+ TCVN 8638:2011 Yêu cầu về lắp đặt, vận hành, sửa chữa máy bơm nước;

- Nhật ký thi công;

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận liên quan đến đối tượng nghiệm thu;

- Các kết quả quan trắc, đo đạc, thí nghiệm có liên quan đến khối lượng nghiệm thu.

b. Kiểm tra tại hiện trường: Các bên cùng nhau quan sát, đo đạc và kiểm tra thực tế công việc xây dựng đã thực hiện.

c. Về chất lượng: Đảm bảo chất lượng, kỹ thuật theo yêu cầu thiết kế.

d. Các ý kiến khác: Không.

5. Kết luận: Đồng ý nghiệm thu, cho phép Nhà thầu triển khai công việc tiếp theo.

ĐƠN VỊ THI CÔNG



Nguyễn Văn Hường

TƯ VẤN GIÁM SÁT



Mai Văn Phúc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bắc Giang, ngày 09 tháng 4 năm 2024

PHIẾU YÊU CẦU NGHIỆM THU CHẠY THỬ KHÔNG TẢI
SỐ: 3/YCNT-CTKT/TB

Dự án: Khu số 5, số 9 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang
Hạng mục: Trạm bơm

Kính gửi: Ban QLDA ĐTXD thành phố Bắc Giang.

Căn cứ vào hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán được phê duyệt;

Nhà thầu thi công Công ty Cổ phần Đầu tư 379 đã thực hiện công tác chạy thử không tải hệ thống bơm chìm theo đúng yêu cầu thiết kế, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.

Nhà thầu thi công đề nghị Ban Quản lý dự án ĐTXD thành phố Bắc Giang tổ chức nghiệm công tác chạy thử không tải hệ thống bơm chìm trên.

Thời gian nghiệm thu: 08h00, ngày 10 tháng 4 năm 2024

Địa điểm: Tại công trường xây dựng Khu số 5, số 9 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang.

Đề nghị Ban Quản lý dự án ĐTXD thành phố Bắc Giang tổ chức nghiệm thu đúng thời gian nêu trên để Nhà thầu chúng tôi tiếp tục thi công các công việc tiếp theo đảm bảo tiến độ thi công công trình.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG



Cao Văn Hưởng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bắc Giang, ngày 10 tháng 4 năm 2024

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CHẠY THỬ KHÔNG TẢI
SỐ: 3/BBNT-CTKT/TB

Dự án: Khu số 5, số 9 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang

Hạng mục: Trạm bơm

3. Đối tượng nghiệm thu: *Chạy thử không tải hệ thống bơm chìm.*

2. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:

a. Đại diện đơn vị thi công: Công ty Cổ phần Đầu tư 379

- Ông: Nguyễn Văn Hường

Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

b. Đại diện TVGS: Ban Quản lý dự án ĐTXD thành phố Bắc Giang

- Ông: Mai Văn Phúc

Chức vụ: TVGS

3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

Bắt đầu: 08h00, ngày 10 tháng 4 năm 2024

Kết thúc: 10h00, ngày 10 tháng 4 năm 2024

Địa điểm: Khu số 5, số 9 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang.

4. Đánh giá về công việc xây dựng đã thực hiện:

a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu ngày 09 tháng 4 năm 2024;

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:

+ TCVN 8637:2011 Yêu cầu lắp đặt, nghiệm thu máy bơm nước thủy lợi;

+ TCVN 8638:2011 Yêu cầu về lắp đặt, vận hành, sửa chữa máy bơm nước;

- Nhật ký thi công;

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận liên quan đến đối tượng nghiệm thu;

- Các kết quả quan trắc, đo đạc, thí nghiệm có liên quan đến khối lượng nghiệm thu.

b. Về chất lượng: Tại thời điểm kiểm tra thiết bị hoạt động bình thường.

c. Về số lượng: Đúng theo thiết kế, chủng loại yêu cầu.

d. Các ý kiến khác: Không.

5. Kết luận: Đồng ý nghiệm thu, cho phép Nhà thầu triển khai công việc tiếp theo.

ĐƠN VỊ THI CÔNG



Nguyễn Văn Hường

TƯ VẤN GIÁM SÁT



Mai Văn Phúc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bắc Giang, ngày 10 tháng 4 năm 2024

PHIẾU YÊU CẦU NGHIỆM THU CHẠY THỬ CÓ TẢI
SỐ: 4/YCNT-CTCT/TB

Dự án: Khu số 5, số 9 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang
Hạng mục: Trạm bơm

Kính gửi: Ban QLDA ĐTXD thành phố Bắc Giang.

Căn cứ vào hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán được phê duyệt;

Nhà thầu thi công Công ty Cổ phần Đầu tư 379 đã thực hiện công tác chạy thử có tải hệ thống bơm chìm theo đúng yêu cầu thiết kế, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.

Nhà thầu thi công đề nghị Ban Quản lý dự án ĐTXD thành phố Bắc Giang tổ chức nghiệm công tác chạy thử có tải hệ thống bơm chìm trên.

Thời gian nghiệm thu: 08h00, ngày 11 tháng 4 năm 2024

Địa điểm: Tại công trường xây dựng Khu số 5, số 9 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang.

Đề nghị Ban Quản lý dự án ĐTXD thành phố Bắc Giang tổ chức nghiệm thu đúng thời gian nêu trên để Nhà thầu chúng tôi tiếp tục thi công các công việc tiếp theo đảm bảo tiến độ thi công công trình.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG



Cao Văn Hưởng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bắc Giang, ngày 11 tháng 4 năm 2024

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CHẠY THỬ CÓ TẢI
SỐ: 3/BBNT-CTKT/TB

Dự án: Khu số 5, số 9 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang

Hạng mục: Trạm bơm

4. Đối tượng nghiệm thu: Chạy thử có tải hệ thống bơm chìm.

2. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:

a. Đại diện đơn vị thi công: Công ty Cổ phần Đầu tư 379

- Ông: Nguyễn Văn Hường

Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

b. Đại diện TVGS: Ban Quản lý dự án ĐTXD thành phố Bắc Giang

- Ông: Mai Văn Phúc

Chức vụ: TVGS

3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

Bắt đầu: 08h00, ngày 11 tháng 4 năm 2024

Kết thúc: 10h00, ngày 11 tháng 4 năm 2024

Địa điểm: Khu số 5, số 9 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang.

4. Đánh giá về công việc xây dựng đã thực hiện:

a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu ngày 10 tháng 4 năm 2024;

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:

+ TCVN 8637:2011 Yêu cầu lắp đặt, nghiệm thu máy bơm nước thủy lợi;

+ TCVN 8638:2011 Yêu cầu về lắp đặt, vận hành, sửa chữa máy bơm nước;

- Nhật ký thi công;

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp

thuận liên quan đến đối tượng nghiệm thu;

- Các kết quả quan trắc, đo đạc, thí nghiệm có liên quan đến khối lượng nghiệm thu.

b. Về chất lượng: Tại thời điểm kiểm tra thiết bị hoạt động bình thường.

c. Về số lượng: Đúng theo thiết kế, chủng loại yêu cầu.

d. Các ý kiến khác: Không.

5. Kết luận: Đồng ý nghiệm thu, cho phép Nhà thầu triển khai công việc tiếp theo.

ĐƠN VỊ THI CÔNG

TƯ VẤN GIÁM SÁT



Nguyễn Văn Hường



Mai Văn Phúc